

 nhà ga	 quầy làm thủ tục	de incheckbalie Tôi đã thấy quầy làm thủ tục. Ik zag de incheckbalie. Les 169 · Vliegen	de terminal Cô ấy đợi gần nhà ga sân bay. Ze wachtte bij de terminal van het vliegveld. Les 169 · Vliegen
 thẻ lên máy bay	 cổng	de gate Cổng lên máy bay của chúng ta ở đâu? Waar is de gate voor onze vlucht? Les 169 · Vliegen	de instapkaart Đây là thẻ lên máy bay của tôi. Dit is mijn instapkaart. Les 169 · Vliegen
 kiểm tra an ninh	 hành lý xách tay	de handbagage Anh ấy cũng có một chiếc hành lý xách tay. Hij heeft ook een handbagage bij zich. Les 169 · Vliegen	de veiligheidscontrole Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Ben je ooit gezakt voor een veiligheidscontrole? Les 169 · Vliegen
 hành lý ký gửi	 nơi nhận hành lý	de bagageband Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Ze wachten bij de bagageband. Les 169 · Vliegen	de ruimbagage Đây là hành lý ký gửi của tôi. Dit is mijn ruimbagage. Les 169 · Vliegen

 kiểm soát hộ chiếu	 hải quan	de douane Bạn phải đi qua hải quan. Je moet door de douane. Les 169 · Vliegen	de paspoortcontrole Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Waar is de paspoortcontrole op dit vliegveld? Les 169 · Vliegen
 dây an toàn	 nhiều động	de turbulentie Máy bay đã gặp một chút nhiễu động. Het vliegtuig ondervond wat turbulentie. Les 169 · Vliegen	de autogordel Dây an toàn này giúp bạn được an toàn. Deze autogordel houdt je veilig. Les 169 · Vliegen
 bảng thông tin chuyến đi	 bảng thông tin chuyến bay đến	het aankomstbord Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. We hebben vandaag op het aankomstbord gekeken. Les 168 · Op het station	het vertrekbord Bảng thông tin chuyến đi hiển thị các chuyến tàu. Het vertrekbord toont de treinen. Les 168 · Op het station
 máy bán vé	 xác nhận vé	je kaartje valideren Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Je moet nu je kaartje valideren. Les 168 · Op het station	de kaartautomaat Cô ấy đã dùng máy bán vé rất nhanh. Ze gebruikte de kaartautomaat snel. Les 168 · Op het station

 tàu trực tiếp	 tàu tốc hành	de sneltrein Tàu tốc hành rất nhanh. Een sneltrein is erg snel. Les 168 · Op het station	de rechtstreekse trein Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Die rechtstreekse trein komt heel snel aan. Les 168 · Op het station
 đổi tàu	 chuyến tàu cuối	de laatste trein Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Hij heeft de laatste trein naar huis gemist. Les 168 · Op het station	overstappen Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Wij stappen over op het station. Les 168 · Op het station
 chuyến tàu đầu tiên	 đặt chỗ	de stoelreservering Tôi cần đặt chỗ cho ngày mai. Ik heb een stoelreservering nodig voor morgen. Les 168 · Op het station	de eerste trein Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Ze haalden gemakkelijk de eerste trein. Les 168 · Op het station
 ghế cạnh cửa sổ	 ghế lối đi	de stoel aan het gangpad Ghế lối đi rất tốt. De stoel aan het gangpad is erg fijn. Les 168 · Op het station	de raamplaats Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Dat is mijn raamplaats. Les 168 · Op het station

 quầy lễ tân	 phòng đôi	de tweepersoonskamer Họ đã đặt một phòng đôi trên mạng. Ze hebben online een tweepersoonskamer geboekt. Les 170 · Hotels & verblijf	de receptie Quầy lễ tân ở khách sạn rất nhiệt tình. De receptie in het hotel is behulpzaam. Les 170 · Hotels & verblijf
 phòng đơn	 thẻ từ	de sleutelkaart Đây là thẻ từ của tôi. Dit is mijn sleutelkaart. Les 170 · Hotels & verblijf	de eenpersoonskamer Tôi đã đặt một phòng đơn ở đó. Ik heb daar een eenpersoonskamer geboekt. Les 170 · Hotels & verblijf
 làm thủ tục nhận phòng	 thủ tục thanh toán	de uitcheck Họ đang làm thủ tục thanh toán. Ze doen nu hun uitcheck. Les 170 · Hotels & verblijf	inchecken Cô ấy đang làm thủ tục nhận phòng. Ze checkt nu in. Les 170 · Hotels & verblijf
 dịch vụ phòng	 dịch vụ dọn phòng	de huishouding Khách sạn này cung cấp dịch vụ dọn phòng hàng ngày. Dit hotel biedt dagelijkse huishouding aan. Les 170 · Hotels & verblijf	de roomservice Ai đã nghe điện thoại ở dịch vụ phòng vậy? Wie nam de telefoon op bij de roomservice? Les 170 · Hotels & verblijf

 không làm phiền	 điều hòa	de airconditioning Căn phòng đó cần điều hòa. Die kamer heeft airconditioning nodig. Les 170 · Hotels & verblijf	niet storen Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Je moet de slapende gast niet storen. Les 170 · Hotels & verblijf
 thang máy	 chỗ gửi hành lý	de bagageopslag Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Hoeveel kost de bagageopslag per dag? Les 170 · Hotels & verblijf	de lift Thang máy đi lên và đi xuống. De lift gaat omhoog en omlaag. Les 170 · Hotels & verblijf
 chuyến tham quan có hướng dẫn	 hướng dẫn viên	de reisleader Cô ấy đã cảm ơn hướng dẫn viên một cách lịch sự. Ze bedankte de reisleader vriendelijk. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen	de rondleiding Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Een rondleiding laat ons plekken zien. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen
 bảo tàng	 phòng tranh	de kunstgalerie Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Ze hebben vandaag een kunstgalerie bezocht. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen	het museum Bảo tàng có nhiều cổ vật cũ. Het museum heeft veel oude voorwerpen. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen

 nhà thờ lớn	 lâu đài	het kasteel Cô ấy đã vẽ một bức tranh về một lâu đài. Ze tekende een plaatje van een kasteel. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen	de kathedraal Nhà thờ lớn này có những tòa tháp rất cao. Deze kathedraal heeft erg hoge torens. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen
 nhà thờ	 nhà thờ Hồi giáo	de moskee Hôm nay họ đã đến thăm một nhà thờ Hồi giáo rất đẹp. Ze hebben vandaag een mooie moskee bezocht. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen	de kerk Một nhà thờ nằm ở trung tâm thành phố. Er staat een kerk in het stadscentrum. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen
 phí vào cửa	 giờ mở cửa	de openingstijden Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Wat zijn jullie openingstijden? Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen	de toegangsprijs Hôm nay chúng tôi đã trả phí vào cửa. We hebben vandaag de toegangsprijs betaald. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen
 quà lưu niệm	 điểm hẹn	de ontmoetingsplek Anh ấy đã tìm thấy điểm hẹn một cách dễ dàng. Hij vond de ontmoetingsplek gemakkelijk. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen	het souvenir Món quà lưu niệm đó là từ chuyến đi của tôi. Dat souvenir komt van mijn reis. Les 174 · Bezienswaardigheden & rondleidingen

 lịch trình	 chuyến kết nối	de aansluiting Chúng ta không được bỏ lỡ chuyến kết nối này! We mogen deze aansluiting niet missen! Les 175 · Reisplannen	het reisplan Họ đã đi theo lịch trình chi tiết của mình. Ze volgden hun gedetailleerde reisplan. Les 175 · Reisplannen
 thời gian quá cảnh	 chuyển	overstappen Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. Zij kan overstappen op een andere vlucht. Les 175 · Reisplannen	de overstap Hôm nay bạn có thời gian quá cảnh dài. Je hebt vandaag een lange overstap. Les 175 · Reisplannen
 giờ khởi hành	 giờ đến	de aankomsttijd Giờ đến là gần trưa. De aankomsttijd is bijna twaalf uur. Les 175 · Reisplannen	de vertrektijd Đó là giờ khởi hành bây giờ. Dat is nu de vertrektijd. Les 175 · Reisplannen
 xác nhận	 mã đặt chỗ	het boekingsnummer Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Waar kan ik mijn boekingsnummer vinden? Les 175 · Reisplannen	de bevestiging Họ cần một bản xác nhận chuyến bay. Ze hebben een vluchtbevestiging nodig. Les 175 · Reisplannen

 hủy	 thay đổi	wijzigen Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. Je kunt de boeking bij de balie wijzigen. Les 175 · Reisplannen	annuleren Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. Ik moet de boeking direct annuleren. Les 175 · Reisplannen
 hành lý quá cước	 bảo hiểm du lịch	de reisverzekering Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Hij heeft voor de veiligheid een reisverzekering nodig. Les 175 · Reisplannen	de extra bagage Hành lý quá cước có thể rất đắt. Extra bagage kan duur zijn. Les 175 · Reisplannen